TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2021/DS - PT
Ngày: 08 - 7 - 2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Ông Lê Văn Phận

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Huỳnh Triệu Anh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 89/2021/TLPT-DS ngày 03 tháng 6 năm 2021 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2021/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 112/2021/QĐ-PT ngày 11 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Nhật T, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp G, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Nguyễn Thị Diễm C, sinh năm 1983 (có mặt).

Địa chỉ: Số 167D3, ấp A, xã M, thành phố B.

- *Bị đơn:* Bà Cao Thị H, sinh năm 1975;

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Mai Văn Bé T1, sinh năm 1978;

Địa chỉ: ấp B, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, ông T1: Ông Trần Nhật Long H, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Số 137C H, Phường 7, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn Ông Lê Nhật T, bị đơn Bà Cao Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm :

Trong đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn là Bà Nguyễn Thị Diễm C trình bày:

Vào năm 2020, ông T có cho bà H và ông T1 vay hai lần với số tiền 1.425.000.000 đồng, cụ thể:

- Lần 1: Vào ngày 28/4/2020 với số tiền vay là 1.025.000.000 đồng; bà H có ký nhận nợ, vay không lãi suất, thời hạn thanh toán là ngày 8/5/2020.

- Lần 2: Vào ngày 29/4/2020 với số tiền vay là 400.000.000 đồng, khi cho vay có làm giấy nhận nợ, vay không lãi suất, thời hạn thanh toán là ngày 8/5/2020.

Tuy nhiên, đến thời hạn thanh toán nợ bà H, ông T1 không thực hiện trả tiền cho ông T. Ông T nhiều lần yêu cầu bà H, ông T1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 1.425.000.000 đồng nhưng bà H, ông T1 vẫn không trả.

Do đó, ông T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà H, ông T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T 1.425.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 20%/năm kể từ ngày 08/5/2020 cho đến ngày giải quyết xong vụ án. Tại phiên tòa, ông T thay đổi yêu cầu tính lãi suất là 10%/năm kể từ ngày 08/5/2020 cho đến ngày giải quyết xong vụ án.

Theo bản tự khai cùng các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là Ông Trần Nhật Long H, ông H đồng thời cũng là người được Ông Mai Văn Bé T1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ủy quyền trình bày: Bà H thừa nhận có vay của ông T số tiền 1.025.000.000 đồng vào ngày 28/4/2020 với lãi suất 9%/tháng, thời hạn thanh toán là ngày 8/5/2020. Quá trình thực hiện hợp đồng ngày 28/7/2020 bà H đóng lãi cho ông T với số tiền 285.975.000 đồng có ghi vào mặt sau giấy nhận nợ và trả cho ông T 1.025.000.000 đồng tiền nợ gốc nhưng khi bà H trả thì ông T không có làm biên nhận. Bà H đã trả nợ xong cho ông T số tiền 1.025.000.000 đồng.

Đối với giấy nhận nợ 400.000.000 đồng đề ngày 29/4/2020 thì bà H không có vay tiền của ông T, chữ viết và chữ ký trong giấy nhận nợ đề ngày 29/4/2020 do bà H viết và ký. Nhưng thực chất bà không có vay nhận số tiền nay, do bà H sơ suất nên ông T lượm được tờ giấy nợ này và ông T đã tự ý điền tên của ông T vào giấy nhận nợ đề ngày 29/4/2020 rồi làm đơn khởi kiện.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu bà H, ông T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T 1.425.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 08/5/2020 cho đến ngày giải quyết xong vụ án, bà H, ông T1 không đồng ý.

Đồng thời bà H có đơn phản tố yêu cầu ông T trả cho bà H số tiền 470.000.000 đồng, số tiền này bà H đã cho ông T vay làm 3 lần, cụ thể:

Lần 1: Vào ngày 02/4/2018 số tiền cho ông T vay 100.000.000 đồng, khi cho vay có làm giấy nhận nợ, vay không lãi suất, không thời hạn thanh toán.

Lần 2: Vào ngày 15/6/2018 bà H cho ông T vay 200.000.000 đồng, khi cho vay có làm giấy nhận nợ, vay không lãi suất, không thời hạn thanh toán.

Lần 3: Vào ngày 25/01/2019 bà H cho ông T vay 170.000.000 đồng, khi cho vay có làm giấy nhận nợ, vay không lãi suất, không thời hạn thanh toán.

Tất cả 3 lần bà H cho ông T vay đều có giấy nhận nợ do ông T ký, vay không có thỏa thuận về lãi suất và không thỏa thuận thời hạn trả.

Do bà H và ông T có mối quan hệ làm ăn với nhau, nên bà H chưa có yêu cầu ông T trả số tiền trên. Nay bà H yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả cho bà H 470.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày nộp đơn phản tố cho đến ngày giải quyết xong vụ án.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T trình bày:

Đối với số tiền vay 470.000.000 đồng ông T thừa nhận có vay của bà H. Các giấy nhận nợ do bà H cung cấp ông T thừa nhận chữ ký và chữ viết là của ông T trên các giấy nhận nợ. Tuy nhiên số tiền 470.000.000 đồng ông T đã trả cho bà H, khi trả tiền ông T không có làm biên nhận và không thu lại các giấy nhận nợ trên, trên giấy nhận nợ đề ngày 15/6/2018 đã thể hiện có chữ "R" đều đó chứng tỏ ông T đã trả tiền cho bà H. Mặt khác, nếu ông T không trả cho bà H số tiền 470.000.000 đồng thì các khoản vay ngày 28/4/2020 và ngày 29/4/2020 thì bà H sẽ khấu trừ vào số tiền ông T đã thiếu. Nay bà H có yêu cầu phản tố, yêu cầu ông T trả cho bà H 470.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày nộp đơn phản tố cho đến ngày giải quyết xong vụ án ông T không đồng ý.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2021/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 280, 288, 357; 463; 466; 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27,30 và 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Lê Nhật T đối với Bà Cao Thị H.

Buộc Bà Cao Thị H phải có nghĩa vụ trả cho Ông Lê Nhật T số tiền vay 1.558.791.600 đồng (Một tỷ năm trăm năm mươi tám triệu bảy trăm chín mươi

mốt nghìn sáu trăm đồng). Trong đó 1.425.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng) tiền nợ gốc và 133.791.600 đồng (Một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn sáu trăm đồng) tiền lãi.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Bà Cao Thị H đối với Ông Lê Nhật T.

Buộc Ông Lê Nhật T phải có nghĩa vụ trả cho Bà Cao Thị H số tiền vay 275.475.000 đồng (Hai trăm bảy mươi lăm triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Trong đó 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng) tiền nợ gốc và 5.475.000 đồng (Năm triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) tiền lãi.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 26/4/2021, bị đơn Bà Cao Thị H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, với lý do, bản án sơ thẩm buộc bà trả cho ông T số tiền 1.025.000.000 đồng và lãi suất đối với giấy nhận nợ ngày 28/4/2020 bà không đồng ý. Bà cho rằng, ngày 28/7/2020 bà đã trả cho ông T hai khoản tiền gồm tiền lãi 285.975.000 đồng và tiền gốc bằng số tiền mặt 555.000.000 đồng, đồng thời bà khấu trừ tiền anh Tân mượn trước đó là 470.000.000 đồng. Cho nên, bà đã trả tất khoản tiền vay 1.025.000.000 đồng cho ông T. Đối với số tiền 400.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 29/4/2020 bà không có vay. Ngoài ra, theo đơn phản tố của bà thì số tiền 200.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 15/6/2018 ông T không có chứng cứ đã trả cho bà số tiền này, nhưng cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà là không phù hợp.

Ngày 29/4/2021, nguyên đơn Ông Lê Nhật T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với lý do, bản án sơ thẩm buộc ông tiếp tục trả cho bà H số tiền 270.000.000 đồng của hai giấy nhận nợ ngày 02/4/2018 và ngày 25/01/2019 ông không đồng ý. Tất cả các khoản ông vay của bà H, ông đã trả tất nợ nên sau đó bà H mới vay mượn của ông số tiền 1.425.000.000 đồng theo các giấy nhận nợ ngày 28/4/2020 và ngày 29/4/2020.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn Ông Lê Nhật T yêu cầu bị đơn Bà Cao Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ông Mai Văn Bé T1 liên đới trả cho ông T số tiền 1.425.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm kể từ ngày 08/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm 16/4/2021 theo giấy nhận nợ ngày 28/4/2020 và 29/4/2020. Bị đơn Bà Cao Thị H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời bị đơn có yêu cầu phản tố yêu cầu nguyên đơn trả số tiền 470.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm từ ngày phản tố đến ngày xét xử sơ thẩm theo các giấy nhận nợ ngày 02/4/2018, 15/6/2018 và 25/01/2019.

Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền 1.558.791.600 đồng, trong đó 1.425.000.000 đồng tiền nợ gốc và 133.791.600 đồng tiền lãi; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, buộc nguyên đơn trả cho bị đơn số tiền vay 275.475.000 đồng (gồm 270.000.000 đồng tiền nợ gốc và 5.475.000 đồng tiền lãi).

Do không đồng ý với bản án sơ thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều có đơn kháng cáo.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn:

Vào ngày 28/4/2020 và ngày 29/4/2020, nguyên đơn ông T cho bị đơn bà H vay số tiền 1.425.000.000 đồng. Bà H có ký nhận vào giấy nợ và thỏa thuận lãi suất, thời hạn thanh toán nợ. Theo nguyên đơn cho rằng đến thời hạn thanh toán bà H không thực hiện nghĩa vụ trả lãi và không trả nợ gốc. Phía bị đơn cho rằng đã trả tất số nợ gốc và tiền lãi của giấy nợ ngày 28/4/2020 cho nguyên đơn, riêng giấy nợ ngày 29/4/2020 bị đơn không có vay.

Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với giấy nhận nợ ngày 28/4/2020 bà H thừa nhận có vay, nhưng bà cho rằng đã trả tất nợ gốc và lãi cho ông T vào ngày 28/7/2020, gồm có tiền lãi 285.975.000 đồng và trả nợ gốc bằng tiền mặt là 555.000.000 đồng, số nợ gốc còn lại bà khấu trừ vào số tiền ông T mượn của bà trước đó là 470.000.000 đồng. Tuy nhiên ông T không thừa nhận và bà H cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Đối với số tiền 400.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 29/4/2020: Bà H cho rằng, bà không có vay vì ông T chưa đưa tiền cho bà, do ông T tự nhặt giấy nháp của bà đánh rơi, rồi điền tên của ông vào mục người cho vay. Lời trình bày của bà H không có chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa sơ thẩm và phiên tòa phúc thẩm hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của bà H đều thừa nhận chữ ký ở mặt trước và chữ viết ở mặt sau của các giấy nhận nợ ngày 28/4/2020 và 29/4/2020 đều là của Bà Cao Thị H, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, người đại diện theo ủy quyền của bà H rút một phần kháng cáo đối với số tiền 400.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 29/4/2020 và thừa nhận bà H có vay số tiền này. Xét việc rút một phần kháng cáo

nội dung này là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 289, 295 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo số tiền 400.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 29/4/2020.

Đối với số tiền phản tố 200.000.000 đồng theo giấy nhận nợ ngày 15/6/2018: Bà H cho rằng anh Tân chưa trả tiền, tuy nhiên phía ông T không thừa nhận, đồng thời trên giấy nhận nợ cho ghi chữ R, bà H cũng không giải thích được nội dung này, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu phản tố của bà H.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

Nguyên đơn Ông Lê Nhật T thừa nhận chữ ký và chữ viết trong các giấy nhận nợ ngày 2/4/2018, 15/6/2018 và 25/01/2019 và thừa nhận có vay của bà H với tổng số là 470.000.000 đồng theo các giấy nhận nợ trên. Tuy nhiên, ông T cho rằng ông đã trả tiền cho bà H xong, vì chỗ quen biết nên khi trả tiền ông T không có làm biên nhận và cũng không lấy lại giấy nhận nợ. Mặt khác, ông cho rằng nếu ông không trả cho bà H số tiền 470.000.000 đồng thì các khoản vay ngày 28/4/2020 và 29/4/2020 thì bà H sẽ khấu trừ vào số tiền ông đã thiếu.

Xét thấy lời trình bày của nguyên đơn là có căn cứ, bởi lẽ từ thời điểm ông T cho bà H vay và cho đến khi ông T khởi kiện tại Tòa, quá trình giải quyết lúc đầu bà H cũng không đặt vấn đề gì về số nợ trước đó ông T đã vay của bà. Đến khi bà H có đơn yêu cầu phản tố và bà đã giao nộp 03 giấy nhận nợ ông T ký nhận, trong đó có giấy nhận nợ ngày 15/6/2018 đã thể hiện tẩy xóa có viết chữ "R" đều đó chứng tỏ ông T đã trả tiền cho bà H, lời trình bày của bị đơn trước sau không thống nhất, đồng thời theo lời trình bày của bị đơn từ giai đoạn đầu tại đơn kháng cáo thì bà H đã khấu trừ số tiền ông T mượn trước đó là 470.000.000 đồng, nên nay bà H yêu cầu ông T trả tiếp số tiền trên là không có căn cứ, kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Từ những phân tích trên, xét kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ nên được chấp nhận, xét kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông T không phải chịu. Bà H phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 289, Điều 295 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm kháng cáo của bị đơn Bà Cao Thị H đối với số tiền 400.000.000 (bốn trăm triệu) đồng theo giấy nhận nợ ngày 29/4/2020.

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ông Lê Nhật T.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Bà Cao Thị H.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2021/DS-ST ngày 16 tháng 4 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 280, 288, 357; 463; 466; 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2, khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ông Lê Nhật T đối với bị đơn Bà Cao Thị H.

Buộc Bà Cao Thị H phải có nghĩa vụ trả cho Ông Lê Nhật T số tiền vay là 1.558.791.600 (Một tỷ năm trăm năm mươi tám triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn sáu trăm) đồng. Trong đó, nợ gốc là 1.425.000.000 (Một tỷ bốn trăm hai mươi lăm triệu) đồng, nợ lãi là 133.791.600 (Một trăm ba mươi ba triệu bảy trăm chín mươi mốt nghìn sáu trăm) đồng.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Bà Cao Thị H yêu cầu Ông Lê Nhật T trả số tiền 470.000.000 đồng và lãi suất.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị đơn chưa thi hành khoản tiền nêu trên thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

3. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Buộc Bà Cao Thị H phải chịu là 81.563.748 (Tám mươi mốt triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm bốn mươi tám) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí Bà Cao Thị H đã nộp là 6.700.000 (Sáu triệu bảy trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006261 ngày 26/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Buộc Bà Cao Thị H phải tiếp tục nộp 74.863.748 (Bảy mươi bốn triệu tám trăm sáu mươi ba nghìn bảy trăm bốn mươi tám) đồng.

Ông Lê Nhật T không phải chịu. Hoàn trả cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 29.512.500 (Hai mươi chín triệu năm trăm mười hai nghìn năm trăm) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0002221 ngày 25/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Cao Thị H phải chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000233 ngày 26/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ông Lê Nhật T không phải chịu. Hoàn lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000243 ngày 04/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Hương